

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 4 năm 2025

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Tuyển sinh đại học chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 865/QĐ-ĐVTDT ngày 28/4/2025
của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

2. Mã trường: DVD

3. Địa chỉ các trụ sở:

STT	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Số 561, Quang Trung, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

<http://tucst.edu.vn/>

<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>

<https://web.facebook.com/tucst.edu.vn>

<https://zalo.me/4463223452330571565>

https://www.tiktok.com/@tuyensinh_tucst

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0237) 3 713496; (0237) 3 857421, 0975 755 323

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh

[https://tucst.edu.vn/web/trang-chu/dao-tao/quyet-dinh-ve-viec-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-van-hoa-the-thao-va-du-lich-thanh-hoa\(1\).html](https://tucst.edu.vn/web/trang-chu/dao-tao/quyet-dinh-ve-viec-ban-hanh-quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-cua-truong-dai-hoc-van-hoa-the-thao-va-du-lich-thanh-hoa(1).html)

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<http://qldt.tucst.edu.vn/web/dao-tao/dao-tao-chinh-quy-1>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo:

<https://tucst.edu.vn/web/trang-chu/dao-tao/cac-dieu-kien-dam-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2025.html>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://tucst.edu.vn/web/trang-chu/dao-tao/cac-dieu-kien-dam-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2025.html>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất:

<https://tucst.edu.vn/web/trang-chu/dao-tao/cac-dieu-kien-dam-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2025.html>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo:

<https://tucst.edu.vn/web/trang-chu/dao-tao/cac-dieu-kien-dam-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2025.html>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<http://ttvtsgtvl.tucst.edu.vn/web/trang-chu/tin-tuc-su-kien/bao-cao-ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023.html>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <http://tuhttp://tuyensinh.tucst.edu.vn>

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của nước Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại điểm 1.1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Trường có thể quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh

1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, Trường thành lập hội đồng đánh giá năng lực và điều kiện sức khỏe của thí sinh để xem xét cho phép học các ngành phù hợp, đồng thời cung cấp các biện pháp hỗ trợ cần thiết trong quá trình dự tuyển và học tập.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển

- Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025. (Mã PTXT: **100**)

Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ). (Mã PTXT: **200**)

Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024.
(Mã PTXT: **500**)

Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
(Mã PTXT: **301**)

Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (Mã PTXT: **402**)

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào:

Nhà trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm trúng tuyển:

Nhà trường sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	200	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (M01, M07, M10, M11). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (M01, M07, M10, M11). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (M01, M07, M10, M11) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (M01, M07, M10, M11) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (M01, M07, M10, M11)	
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (M00, A01, D01, C04). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (M00, A01, D01, C04). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (M00, A01, D01, C04) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (M00, A01, D01, C04) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (M00, A01, D01, C04)	
3.	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	80	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (T00, T03, T05, T06, T08, T09). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (T00, T03, T05, T06, T08, T09). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (T00, T03, T05, T06, T08, T09)	

						301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (T00, T03, T05, T06, T08, T09) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (T00, T03, T05, T06, T08, T09)	
4.	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	50	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (N00). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (N00). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (N00) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (N00) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (N00)	
5.	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	50	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (H00). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (H00). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (H00). 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (H00). 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (H00).	
6.	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	50	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (A00, C01, C04, D01). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, C01, C04, D01). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (A00, C01, C04, D01) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (A00, C01, C04, D01) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (A00, C01, C04, D01)	
7.	7210205	Thanh nhạc	7210205	Thanh nhạc	25	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (N00). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (N00). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (N00)	

						301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (N00) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (N00)	
8.	7810301	Quản lý thể dục thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao	80	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (T00, T03, T05, T06, T08, T09). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (T00, T03, T05, T06, T08, T09). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (T00, T03, T05, T06, T08, T09) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (T00, T03, T05, T06, T08, T09) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (T00, T03, T05, T06, T08, T09)	
9.	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Huấn luyện thể thao	80	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (T00, T03, T05, T06, T08, T09). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (T00, T03, T05, T06, T08, T09). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (T00, T03, T05, T06, T08, T09) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (T00, T03, T05, T06, T08, T09) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (T00, T03, T05, T06, T08, T09)	
10.	7810101	Du lịch	7810101	Du lịch	100	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (C00, C04, D01, D66, X78). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, D01, D66, X78). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (C00, C04, D01, D66, X78) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (C00, C04, D01, D66, X78) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá	

						tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (C00, C04, D01, D66, X78)	
11.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (C00, C04, D01, D84, X25). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, D01, D84, X25). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (C00, C04, D01, D84, X25) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (C00, C04, D01, D84, X25) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (C00, C04, D01, D84, X25)	
12.	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	100	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (C00, C04, D01, D84, X25). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, D01, D84, X25). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (C00, C04, D01, D84, X25) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (C00, C04, D01, D84, X25) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (C00, C04, D01, D84, X25)	
13.	7380101	Luật	7380101	Luật	120	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (C00, C20, X74, D15, D66, X78). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C20, X74, D15, D66, X78). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (C00, C20, X74, D15, D66, X78). 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (C00, C20, X74, D15, D66, X78). 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (C00,	

						C20, X74, D15, D66, X78).	
14.	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	65	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (C00, C04, C20, X74, D66, X78).	
15.	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	100	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (A00, C00, C20, X74, D01). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, C00, C20, X74, D01). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (A00, C00, C20, X74, D01). 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (A00, C00, C20, X74, D01). 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (A00, C00, C20, X74, D01).	
16.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	250	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (D01, D14, D15, D66, X78). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (D01, D14, D15, D66, X78). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (D01, D14, D15, D66, X78) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (D01, D14, D15, D66, X78) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (D01, D14, D15, D66, X78)	

17.	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Công nghệ truyền thông	20	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (C00, C01, C04, D66, X78). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C01, C04, D66, X78). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (C00, C01, C04, D66, X78). 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (C00, C01, C04, D66, X78). 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (C00, C01, C04, D66, X78).	
18.	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	50	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (C00, C04, C20, X74, D66, X78).	
19.	7229042	Quản lý văn hóa	7229042	Quản lý văn hóa	50	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (C00, C04, C20, X74, D66, X78). 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (C00, C04, C20, X74, D66, X78).	

20.	7320201	Thông tin - Thư viện	7320201	Thông tin - Thư viện	250	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (C00, C20, X74, D15, D66, X78). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (C00, C20, X74, D15, D66, X78). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (C00, C20, X74, D15, D66, X78) 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (C00, C20, X74, D15, D66, X78) 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (C00, C20, X74, D15, D66, X78)	
21.	7210104	Đồ họa	7210104	Đồ họa	20	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (H00). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (H00). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (H00). 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (H00). 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (H00).	
22.	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	20	100: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (H00). 200: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (H00). 500: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (H00). 301: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT (H00). 402: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (H00).	
					1960		

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Đối với thí sinh có ĐXT bằng nhau, nhà trường quy định tiêu chí phụ, cụ thể:

- Đối với các tổ hợp C00, C01, C04, C20 tiêu chí phụ là điểm môn Văn.
- Đối với các tổ hợp D01, D14, D15, D66, D84 tiêu chí phụ là điểm môn Tiếng Anh.
- Đối với các tổ hợp: A00, A01, A16 tiêu chí phụ là điểm môn Toán.
- Đối với các ngành thi 01 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là điểm môn Năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Văn (hoặc môn Toán).
- Đối với các ngành có 02 môn năng khiếu, tiêu chí phụ là tổng điểm 2 môn năng khiếu; nếu vẫn bằng điểm thì xét đến điểm môn Năng khiếu 1.

b. Điểm cộng

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

d. Các thông tin khác...

1. Ngưỡng đầu vào

1.1. Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (Mã PTXT: **100**)

- *Tiêu chí 1:* Đã được công nhận tốt nghiệp THPT.
- *Tiêu chí 2:* Tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào:
 - + Đối với các ngành đào tạo sư phạm: Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục mầm non, Giáo dục thể chất, Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Tin học: ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
 - + Đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm, mức điểm nhận đăng ký xét tuyển của các tổ hợp cho các ngành từ **15.0** điểm.
- *Tiêu chí 3:* Đủ điều kiện xét tuyển theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học hiện hành.

1.2. Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (Mã PTXT: **200**)

- *Tiêu chí 1:* Đã tốt nghiệp THPT.
- *Tiêu chí 2:* Điểm TBC các môn văn hóa thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 học kỳ: học kỳ 2 lớp 11 và 2 học kỳ lớp 12 phải đạt **5,5** điểm trở lên (trừ các ngành đào tạo giáo viên);
 - * Đối với các ngành đào tạo giáo viên:
 - + Ngành Giáo dục mầm non, Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Tin học: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên); hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **8,0** trở lên; hoặc điểm TBC các môn văn hóa thuộc tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ: học kỳ 2 lớp 11 và 2 học kỳ lớp 12 ở bậc THPT từ **8,0** trở lên;
 - + Ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục thể chất: Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên); hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ **6,5** trở lên; hoặc Điểm TBC các môn văn hóa thuộc tổ hợp xét tuyển của 3 học kỳ: học kỳ 2 lớp 11 và 2 học kỳ lớp 12 ở bậc THPT tối thiểu là **6,5** trở lên.
 - *Tiêu chí 3:* Kết quả thi mỗi môn năng khiếu đạt từ **5,0** điểm trở lên (đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên phải đạt từ **6,5** trở lên).

- *Tiêu chí 4:* Kết quả xếp loại hạnh kiểm của 3 học kỳ: học kỳ 2 lớp 11 và 2 học kỳ lớp 12 phải đạt loại khá trở lên.

1.3. Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024 (Mã PTXT: **500**).

- *Tiêu chí 1:* Đã được công nhận tốt nghiệp THPT.

- *Tiêu chí 2:* Tổng điểm 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của năm 2023, 2024.

- *Tiêu chí 3:* Đủ điều kiện xét tuyển theo quy định của quy chế tuyển sinh đại học hiện hành

1.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Mã PTXT: **301**).

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa xét tuyển thẳng các thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng được quy định tại *Điều 8 - Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*.

1.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025 (Mã PTXT: **402**)

- *Tiêu chí 1:* Đã được công nhận tốt nghiệp THPT.

- *Tiêu chí 2:* Thí sinh có điểm thi được quy đổi theo thang điểm 30 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định đối với các ngành sư phạm; mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển đối với các ngành ngoài sư phạm do Nhà trường công bố. Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực được thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)
1	Giáo dục Mầm non	7140201	1. (M01): Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát) 2. (M07): Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát) 3. (M10): Toán, Tiếng Anh, Năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát) 4. (M11): Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát)	200
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. (M00): Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát) 2. (A01): Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. (D01): Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 4. (C04): Ngữ văn, Toán, Địa lí	100

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)
3	Giáo dục Thể chất	7140206	1. (T00): Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT 2. (T03): Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu TDTT 3. (T05): Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu TDTT 4. (T06): Ngữ văn, GDKT&PL, Năng khiếu TDTT 5. (T08): Toán, GDCD, Năng khiếu TDTT 6. (T09): Toán, GDKT&PL, Năng khiếu TDTT (Năng khiếu TDTT: Chạy luân cộc; Bật xa tại chỗ)	80
4	Sư phạm Âm nhạc	7140221	(N00): Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ), Năng khiếu 2 (Đàn, hát)	50
5	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	(H00): Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao), Năng khiếu 2 (Vẽ tranh Bỏ cục màu)	50
6	Sư phạm Tin học	7140210	1. (A00): Toán, Vật lí, Hóa học 2. (C01): Ngữ văn, Toán, Vật lí 3. (C04): Ngữ văn, Toán, Địa lí 4. (D01): Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	50
7	Thanh nhạc	7210205	(N00): Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Thẩm âm: tiết tấu, cao độ), Năng khiếu 2 (Hát)	25
8	Quản lý thể dục thể thao	7810301	1. (T00): Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT 2. (T03): Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu TDTT 3. (T05): Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu TDTT 4. (T06): Ngữ văn, GDKT&PL, Năng khiếu TDTT 5. (T08): Toán, GDCD, Năng khiếu TDTT 6. (T09): Toán, GDKT&PL, Năng khiếu TDTT (Năng khiếu TDTT: Chạy luân cộc; Bật xa tại chỗ)	80

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)
9	Huấn luyện thể thao	7810302	1. (T00) : Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT 2. (T03) : Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu TDTT 3. (T05) : Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu TDTT 4. (T06) : Ngữ văn, GDKT&PL, Năng khiếu TDTT 5. (T08) : Toán, GDCD, Năng khiếu TDTT 6. (T09) : Toán, GDKT&PL, Năng khiếu TDTT (Năng khiếu TDTT: Chạy lòng cộc; Bật xa tại chỗ)	80
10	Du lịch	7810101	1. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. (C04) : Ngữ văn, Toán, Địa lí 3. (D01) : Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 4. (D66) : Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 5. (X78) : Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh	100
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	1. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. (C04) : Ngữ văn, Toán, Địa lí 3. (D01) : Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 4. (D84) : Toán, GDCD, Tiếng Anh 5. (X25) : Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh	100
12	Quản trị khách sạn	7810201	1. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. (C04) : Ngữ văn, Toán, Địa lí 3. (D01) : Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 4. (D84) : Toán, GDCD, Tiếng Anh 5. (X25) : Toán, GDKT&PL, Tiếng Anh	100
13	Luật	7380101	1. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. (C20) : Ngữ văn, Địa lí, GDCD 3. (X74) : Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL 4. (D15) : Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 5. (D66) : Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 6. (X78) : Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh	120
14	Quản lý nhà nước	7310205	1. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. (C04) : Ngữ văn, Toán, Địa lí 3. (C20) : Ngữ văn, Địa lí, GDCD 4. (X74) : Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL 5. (D66) : Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh 6. (X78) : Ngữ văn, GDKT&PL, Tiếng Anh	65

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)
15	Quản trị nhân lực	7340404	1. (A00) : Toán, Vật lí, Hóa học 2. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 3. (C20) : Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT 4. (X74) : Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT & PL 5. (D01) : Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	100
16	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. (D01) : Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh 2. (D14) : Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh 3. (D15) : Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 4. (D66) : Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 5. (X78) : Ngữ văn, GD&ĐT & PL, Tiếng Anh	250
17	Công nghệ truyền thông	7320106	1. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. (C01) : Ngữ văn, Toán, Vật lí 3. (C04) : Ngữ văn, Toán, Địa lí 4. (D66) : Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 5. (X78) : Ngữ văn, GD&ĐT & PL, Tiếng Anh	20
18	Công tác xã hội	7760101	1. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. (C04) : Ngữ văn, Toán, Địa lí 3. (C20) : Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT 4. (X74) : Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT & PL 5. (D66) : Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 6. (X78) : Ngữ văn, GD&ĐT & PL, Tiếng Anh	50
19	Quản lý văn hóa	7229042	1. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. (C04) : Ngữ văn, Toán, Địa lí 3. (C20) : Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT 4. (X74) : Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT & PL 5. (D66) : Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh 6. (X78) : Ngữ văn, GD&ĐT & PL, Tiếng Anh	50
20	Thông tin - Thư viện	7320201	1. (C00) : Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. (C20) : Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT	250
20.1	<i>Chuyên ngành: Thư viện - Thiết bị trường học</i>	7320201A	3. (X74) : Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT & PL 4. (D15) : Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh 5. (D66) : Ngữ văn, GD&ĐT, Tiếng Anh	
20.2	<i>Chuyên ngành: Văn thư - Lưu trữ</i>	7320201B	6. (X78) : Ngữ văn, GD&ĐT & PL, Tiếng Anh	
21	Đồ họa	7210104	(H00) : Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao); Năng khiếu 2 (Vẽ trang trí màu)	20

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu (Dự kiến)
22	Thiết kế thời trang	7210404	(H00): Ngữ văn, Năng khiếu 1 (Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao); Năng khiếu 2 (Vẽ trang trí màu)	20
				1960

Ghi chú:

- Trong tổ hợp có môn ĐKXT có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên (*trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ đến tháng 8/2025*), được quy về thang điểm 10 để xét tuyển thay thế môn tiếng Anh, như sau:

STT	IELTS	TOEFL iBT	Điểm quy đổi
1	7.0 trở lên	86 trở lên	10
2	6.5	79-85	9.5
3	6.0	70-78	9.0
4	5.5	65-69	8.5
5	5.0	60-64	8.0

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Phương thức 1: Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025

*** Phương thức đăng ký xét tuyển**

- Đối với xét tuyển đợt 1

+ Thời gian nộp hồ sơ: Theo kế hoạch, lịch trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Hình thức đăng ký: Tại các điểm tiếp nhận do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Đối với các đợt xét tuyển bổ sung: thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc đăng ký trực tuyến (<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>) hoặc trực tiếp tại Trường;

- Thi năng khiếu (với các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển):

a. Các môn thi năng khiếu và thời gian thi

+ Đối với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học:

Nội dung năng khiếu 1: Đọc diễn cảm. Thời gian: 8-10 phút/ thí sinh.

Nội dung năng khiếu 2: Hát. Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

Điểm thi Năng khiếu = (điểm Nội dung NK 1 + điểm Nội dung NK 2)/2

+ Đối với ngành Sư phạm Mĩ thuật, Đồ họa, Thiết kế Thời trang:

Môn Năng khiếu 1: Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao. Thời gian: 180 phút

Môn Năng khiếu 2: Vẽ tranh Bô cục màu; Vẽ trang trí màu. Thời gian: 180 phút

+ Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Thanh nhạc:

Môn Năng khiếu 1: Đàn, Hát (Thanh nhạc). Thời gian: 5-7 phút/ thí sinh

Môn Năng khiếu 2: Thảm âm: tiết tấu, cao độ. Thời gian: 3-5 phút/thí sinh

+ Đối với ngành Quản lý Thể thao, Giáo dục thể chất, Huấn luyện thể thao:

Nội dung 1: Chạy luân cộc.

Nội dung 2: Bật xa tại chỗ

Điểm Năng khiếu = (điểm Nội dung 1 + điểm Nội dung 2)/2

b. Đăng ký và thi năng khiếu:

- Phiếu đăng ký thi năng khiếu (theo mẫu Phụ lục 5)

- Thời gian đăng ký thi năng khiếu: Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 13/07/2025.

- Thời gian thi: Dự kiến: Đợt 1 (tháng 6/2025); Đợt 2 (tháng 7/2025) và các đợt bổ sung (nếu có). Phương án, kế hoạch triển khai tổ chức thực hiện công khai trên Website, Fanpage của Nhà trường.

Lưu ý: Nhà trường tiếp nhận kết quả thi/kiểm tra năng khiếu từ các trường đại học khác có cùng nội dung thi.

- Hình thức, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký thi năng khiếu, đăng ký xét tuyển: thí sinh ĐKXT và nộp lệ phí trực tiếp tại trường hoặc chuyển phát kèm lệ phí dự thi.

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Truyền thông và Tuyển sinh - Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.

6.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT

- Thời gian: ĐKXT từ ngày 01/04/2025, kết thúc từng đợt theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

- Hình thức: thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc đăng ký trực tuyến (<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>) hoặc trực tiếp tại Phòng Truyền thông và Tuyển sinh – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.

*** Hồ sơ xét tuyển (các đợt bổ sung)**

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu Phụ lục 1);

- Học bạ THPT (bản sao công chứng);

- Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời đối với thí sinh vừa tốt nghiệp nếu có (bản sao công chứng);

- Căn cước công dân (bản sao công chứng);

- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;

- Trích lục Giấy khai sinh;

- Bản sao công chứng giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có).

*** Đăng ký và thi năng khiếu: thực hiện theo mục 6.1.**

6.3. Phương thức 3: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 hoặc 2024

- Thời gian: ĐKXT từ ngày 01/04/2025, kết thúc từng đợt theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

- Hình thức: thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc đăng ký trực tuyến (<http://tuyensinh.dvtdt.edu.vn/>) hoặc trực tiếp tại Phòng Truyền thông và Tuyển sinh – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.

*** Hồ sơ xét tuyển**

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu Phụ lục 2);

- Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT 2023/2024;

- Bằng tốt nghiệp THPT (*bản sao công chứng*);
 - Căn cước công dân (*bản sao công chứng*);
 - 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;
 - Trích lục Giấy khai sinh;
 - Bản sao công chứng giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (*nếu có*).
- * Đăng ký và thi năng khiếu:** thực hiện theo mục 6.1.

6.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*** Đăng ký xét tuyển**

a. Thời gian ĐKXT: Theo lịch trình tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b. Hồ sơ ĐKXT:

- Đơn đăng ký xét tuyển thẳng (*theo mẫu Phụ lục 3*);
- Học bạ THPT (*bản sao công chứng*);
- Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển thẳng (*bản sao công chứng*);
- Căn cước công dân (*bản sao công chứng*);
- 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;
- Trích lục Giấy khai sinh;
- + Bản sao công chứng giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (*nếu có*).

*** Điều kiện xét tuyển**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Thuộc đối tượng ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

6.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của các đại học, trường đại học tổ chức năm 2025.

- Thời gian: ĐKXT từ ngày 01/04/2025, kết thúc từng đợt theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

- Hình thức: thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc đăng ký trực tuyến (<http://tuyensinh.tucst.edu.vn/>) hoặc trực tiếp tại Phòng Truyền thông và Tuyển sinh – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.

- Hồ sơ ĐKXT:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển (*theo mẫu Phụ lục 4*);
- + Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy;
- + 2 phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại của người nhận;
- Căn cước công dân (*bản sao công chứng*);
- + Bản sao công chứng giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (*nếu có*).

*** Điều kiện xét tuyển**

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT;
- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định.

*** Đăng ký và thi năng khiếu:** thực hiện theo mục 6.1.

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển:

Nhà trường áp dụng chính sách ưu tiên theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên. Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương;

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$$

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

- Đăng ký xét tuyển: Theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Đăng ký thi năng khiếu: 300.000đ/hồ sơ.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển*	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	55	12	26.99	10	12	27.43	
2	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	65	12	26.09	10	13	26.9	
3	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	9	1	26.5	2	0	27	
4	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	1	0	0	
5	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	2	0	27	
6	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	27	8	27.4	25	26	27	
7	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	11	27.3	25	29	27.4	
8	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	6	1	27	2	0	25.8	
9	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	1	0	0	

10	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	2	0	27	
11	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	2	0	0	5	8	26.5	
12	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	0	0	11	7	26.8	
13	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	2	0	0	2	0	26.5	
14	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	1	0	0	
15	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	1	0	26.5	
16	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	20	0	0	8	8	24	
17	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	0	0	8	7	26.49	
18	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	7	0	0	2	0	24	
19	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	1	0	0	
20	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	1	0	24	
21	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	4	2	26.1	0	0	0	

22	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	7	24.1	0	0	0	
23	7140221	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	2	1	25	0	0	0	
24	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	2	2	25.3	0	0	0	
25	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	13	7	22.65	0	0	0	
26	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	1	1	23.5	0	0	0	
27	7210104	Đồ họa	7210104	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	5	1	15	5	2	15	
28	7210104	Đồ họa	7210104	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	11	16.5	11	4	16.5	
29	7210104	Đồ họa	7210104	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	4	0	15	2	0	15	
30	7210104	Đồ họa	7210104	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	1	0	0	
31	7210104	Đồ họa	7210104	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	1	0	15	
32	7210205	Thanh nhạc	7210205	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	5	9	15	6	11	15	

33	7210205	Thanh nhạc	7210205	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	17	16.5	15	19	16.5	
34	7210205	Thanh nhạc	7210205	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	4	0	15	2	0	15	
35	7210205	Thanh nhạc	7210205	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	1	0	0	
36	7210205	Thanh nhạc	7210205	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	1	0	15	
37	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	5	0	15	5	0	15	
38	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	0	16.5	11	0	16.5	
39	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	4	0	15	2	0	15	
40	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	1	0	0	
41	7210404	Thiết kế thời trang	7210404	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	1	0	15	
42	7380101	Luật	7380101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	12	0	15	24	3	15	
43	7380101	Luật	7380101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	6	16.5	56	8	16.5	

44	7380101	Luật	7380101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	10	0	15	10	0	15	
45	7380101	Luật	7380101	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	5	0	0	
46	7380101	Luật	7380101	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	5	0	15	
47	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	24	1	15	60	1	15	
48	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	56	6	16.5	140	4	16.5	
49	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	20	0	15	25	0	15	
50	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	13	0	0	
51	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	12	0	15	
52	7229042	Quản lý văn hóa	7229042	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	8	0	15	12	4	15	
53	7229042	Quản lý văn hóa	7229042	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	1	16.5	28	2	16.5	
54	7229042	Quản lý văn hóa	7229042	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	6	0	15	5	0	15	

55	7229042	Quản lý văn hóa	7229042	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	2	0	0	
56	7229042	Quản lý văn hóa	7229042	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	3	0	15	
57	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	19	0	15	19	6	15	
58	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	3	16.5	45	4	16.5	
59	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	16	0	15	8	0	15	
60	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	4	0	0	
61	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	4	0	15	
62	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	1	1	15	5	2	15	
63	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	2	1	16.5	11	4	16.5	
64	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	7	5	0	2	0	15	
65	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	1	0	0	

66	7320106	Công nghệ truyền thông	7320106	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	1	0	15	
67	7320201	Thông tin Thư viện	7320201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	15	0	15	48	1	15	
68	7320201	Thông tin Thư viện	7320201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	33	5	16.5	112	1	16.5	
69	7320201	Thông tin Thư viện	7320201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	12	0	15	20	0	15	
70	7320201	Thông tin Thư viện	7320201	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	10	0	0	
71	7320201	Thông tin Thư viện	7320201	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	10	0	15	
72	7760101	Công tác xã hội	7760101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	10	0	15	12	2	15	
73	7760101	Công tác xã hội	7760101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	22	2	16.5	28	2	16.5	
74	7760101	Công tác xã hội	7760101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	8	0	15	5	0	15	
75	7760101	Công tác xã hội	7760101	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	2	0	0	
76	7760101	Công tác xã hội	7760101	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	3	0	15	
77	7810101	Du lịch	7810101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	40	1	15	40	4	15	

78	7810101	Du lịch	7810101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	14	16.5	40	6	16.5	
79	7810101	Du lịch	7810101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	20	0	15	10	0	15	
80	7810101	Du lịch	7810101	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	5	0	0	
81	7810101	Du lịch	7810101	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	5	0	15	
82	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	7810103	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	40	6	15	40	8	15	
83	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	7810103	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	19	16.5	40	14	16.5	
84	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	7810103	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	20	1	15	10	0	15	
85	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	7810103	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	5	0	0	
86	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành	7810103	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	5	0	15	
87	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	32	2	15	40	5	15	

88	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	32	20	16.5	40	21	16.5	
89	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	16	1	15	10	0	15	
90	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	5	0	0	
91	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	5	0	15	
92	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	12	12	15	19	8	15	
93	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	52	16.5	45	34	16.5	
94	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	10	0	15	8	0	15	
95	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	4	0	0	
96	7810301	Quản lý Thể dục thể thao	7810301	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	4	0	15	
97	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT/ THPTQG	0	0	0	36	7	15	
98	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	0	0	0	84	23	16.5	

99	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 hoặc 2022; 2022 hoặc 2023	0	0	0	15	0	15	
100	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế -tuyển sinh (Điều 8)	0	0	0	7	0	0	
101	7810302	Huấn luyện thể thao	7810302	Xét tuyển dựa trên kết quả thi ĐGNL, ĐGTD	0	0	0	8	0	15	

CÁN BỘ KÊ KHAI

Họ tên: Nguyễn Thị Hà

SĐT: 0975755323

Email: nguyenthiha@dvttdt.edu.vn *ha*

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thục

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
(Theo phương thức sử dụng kết quả học tập bậc THPT)**Kính gửi: HĐTS Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa****THÔNG TIN THÍ SINH**

Họ tên (viết hoa có dấu):

Ngày sinh:/...../.....Giới tính:Dân tộc:

Số CCCD:

--	--	--

--	--	--

--	--	--

--	--	--

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:

Tên trường THPT (học lớp 12):

Năm tốt nghiệp lớp 12:

--	--	--	--

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng UT: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Địa chỉ nhận liên hệ khi cần báo tin (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):

.....Điện thoại:

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Tôi xin ĐKXT vào ngành:

Mã ngành

--	--	--	--	--	--	--

Tổ hợp môn xét tuyển:

Môn \ Lớp	Lớp 11	Lớp 12		Điểm TB môn (là điểm TB của 3 học kỳ - HK 2 lớp 11 và 2 HK lớp 12)
	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	
Môn 1:				
Môn 2:				
Môn 3:				
Tổng điểm				

Xếp loại học lực lớp 12:

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

....., ngày.....tháng.....năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
(Theo phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023/2024)

Kính gửi: HĐTS Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

THÔNG TIN THÍ SINH

Họ tên (viết hoa có dấu):.....

Ngày sinh:/...../.....Giới tính:Dân tộc:.....

Số CCCD:

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:.....

Tên trường THPT (học lớp 12):

Năm tốt nghiệp lớp 12:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng UT: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Địa chỉ nhận liên hệ khi cần báo tin (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):.....

.....Điện thoại:

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Tôi xin ĐKXT trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa các ngành sau:

STT	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Môn xét tuyển	Điểm thi	Tổng điểm
.....			Môn 1:		
			Môn 2:		
			Môn 3:		
.....			Môn 1:		
			Môn 2:		
			Môn 3:		

Xếp loại học lực lớp 12:

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

....., ngày.....tháng.....năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
(ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025
(Theo phương thức xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT)**Kính gửi:** HĐTS Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa**THÔNG TIN THÍ SINH**

Họ tên (viết hoa có dấu):

Ngày sinh:/...../.....Giới tính:Dân tộc:.....

Số CCCD:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:.....

Tên trường THPT (học lớp 12):

Năm tốt nghiệp lớp 12:

--	--	--	--

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng UT: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Địa chỉ nhận liên hệ khi cần báo tin (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):.....

.....Điện thoại:

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Tôi xin ĐKXT trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa các ngành sau:

STT	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Mã PTXT	Môn đạt giải	Loại giải	Năm đạt giải
.....			301			
.....			301			

Xếp loại học lực lớp 12:

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

....., ngày.....tháng.....năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(ký, ghi rõ họ tên)

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025*(Theo phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy)***Kính gửi: HĐTS Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa****THÔNG TIN THÍ SINH**

Họ tên (viết hoa có dấu):.....

Ngày sinh:/...../.....Giới tính:Dân tộc:.....

Số CCCD:

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:.....

Tên trường THPT (học lớp 12):

Năm tốt nghiệp lớp 12:

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (khoanh tròn)

Đối tượng UT: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn nếu có)

Địa chỉ nhận liên hệ khi cần báo tin (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):.....

.....Điện thoại:

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Tôi xin ĐKXT trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa các ngành sau:

STT	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Tên trường tổ chức thi	Kết quả đạt được/tổng điểm	Ngày dự thi
.....			ĐGNL		/.....	
.....			ĐGNL		/.....	

Xếp loại học lực lớp 12:

Xếp loại hạnh kiểm lớp 12:

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

....., ngày.....tháng.....năm 2025

NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN*(ký, ghi rõ họ tên)*

**PHIẾU ĐĂNG KÝ THI NĂNG KHIẾU
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025**

Ngành đăng ký:

Kính gửi: HĐTS trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Họ tên (viết hoa có dấu):.....

Ngày sinh:/...../.....Giới tính:Dân tộc:.....

Số CCCD:

Nơi sinh:

Hộ khẩu thường trú:.....

Tên trường THPT (học lớp 12):

Năm tốt nghiệp lớp 12:

Địa chỉ nhận liên hệ khi cần báo tin (ghi rõ số nhà, thôn, xóm):.....

.....

Điện thoại:

Đăng ký môn thi năng khiếu:

.....

....., ngày.....tháng.....năm 2025

THÍ SINH ĐĂNG KÝ

(ký, ghi rõ họ tên)

Thông tin môn thi năng khiếu:

TT	Ngành	Tổ hợp môn	Môn thi năng khiếu
1	Giáo dục Mầm non	M01, M07, M10, M11	NK: Đọc diễn cảm và Hát
2	Giáo dục Tiểu học	M00	NK: Đọc diễn cảm và Hát
3	Sư phạm Âm nhạc	N00	NK1: Thâm âm: tiết tấu, cao độ; NK2: Đàn, hát
4	Sư phạm mỹ thuật	H00	NK1: Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao NK2: Vẽ tranh Bó cục màu
5	Thanh nhạc	N00	NK1: Thâm âm: tiết tấu, cao độ; NK2: Hát
6	Đồ họa	H00	NK1: Hình họa: vẽ chì, tượng thạch cao NK2: Vẽ trang trí màu
7	Thiết kế thời trang		
8	Giáo dục thể chất	T00; T03; T05; T08	NK: Chạy luân cộc; Bật xa tại chỗ
9	Quản lý thể dục thể thao		
10	Huấn luyện thể thao		

Đăng ký trực tuyến (<http://tuyensinh.dvtdt.edu.vn>), gửi chuyển phát nhanh (qua bưu điện) hoặc có thể nộp trực tiếp tại Phòng Truyền thông và Tuyển sinh– Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ - Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa. Điện thoại: 0904.480.222.